

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 của huyện Tiên Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-TTg ngày 09/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2609/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 và số 3235/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 về phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh Quảng Nam cho các huyện, thị xã, thành phố; số 1322/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ quy hoạch sử dụng đất huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam; số 69/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục và chỉ tiêu sử dụng đất một số dự án trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Phước;

Xét đề nghị của UBND huyện Tiên Phước tại Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 16/4/2025 và theo đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 181/TTr-SNNMT ngày 29/4/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Tiên Phước, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030:
(Chi tiết theo Phụ lục I)
 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:
(Chi tiết theo Phụ lục II)
 3. Diện tích thu hồi đất đến năm 2030:
(Chi tiết theo Phụ lục III)
 4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030:
(Chi tiết theo Phụ lục IV)
 5. Vị trí, diện tích, loại đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh, Báo cáo thuyết minh điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Tiên Phước.
- * Các nội dung khác tại Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND tỉnh không được điều chỉnh tại Quyết định này vẫn còn hiệu lực thi hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Tiên Phước chịu trách nhiệm:
 - Công bố công khai điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
 - Tổ chức triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; chịu trách nhiệm về nội dung, quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án đã trình trong hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-TTg ngày 17/01/2024;
 - Việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang mục đích khác phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về lâm nghiệp; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Chỉ đạo, kiểm tra, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật;
 - Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
 - Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai; ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai;

- Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Chủ trì kiểm tra, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng ở các địa phương theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chủ động tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai; giải quyết các trường hợp phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo quy định;

- Hằng năm, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh để báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

3. Các Sở, Ban, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên quan của ngành, lĩnh vực quản lý; tham mưu điều chỉnh các dự án cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài Chính; Chủ tịch UBND huyện Tiên Phước và thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Phòng NN&MT huyện Tiên Phước (T/hiện);
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Thái Bình
Phan Thái Bình

Phụ lục I
DIỆN TÍCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TIỀN PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lãnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
	TỔNG		45.454,89	837,90	2.095,14	3.761,87	7.495,08	2.522,83	2.518,00	2.575,22	1.954,96	3.734,76	3.723,76	4.809,97	4.010,76	1.312,74	4.101,88
1	Đất Nông nghiệp	NNP	41.259,97	548,84	1.593,40	3.549,78	6.736,49	2.341,87	2.308,66	2.351,82	1.808,34	3.352,05	3.506,81	4.444,49	3.673,84	1.151,98	3.891,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.210,00	84,55	124,28	123,76	208,65	106,44	92,48	192,14	205,11	312,02	144,10	102,66	258,79	108,71	146,31
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.743,00	80,54	86,17	74,08	176,66	87,73	83,41	137,08	165,06	251,01	115,51	92,05	197,60	90,90	105,20
1.1.2	Đất lúa còn lại	LUK	467,00	4,00	38,11	49,68	31,99	18,72	9,07	55,05	40,06	61,02	28,59	10,61	61,19	17,81	41,11
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.597,65	27,21	43,98	184,75	181,85	90,91	122,38	103,74	81,94	190,58	131,66	85,06	167,15	72,31	114,12
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.881,69	356,90	684,10	1.010,79	1.076,71	498,24	490,56	884,81	690,33	976,17	769,85	563,34	1.430,96	612,39	836,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.663,58	-	-	119,63	2.507,59	215,61	-	-	-	401,94	228,23	1.804,22	20,71	-	1.365,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.621,83	76,54	729,42	2.096,50	2.721,32	1.411,58	1.581,57	1.134,89	830,31	1.460,03	2.203,12	1.856,52	1.765,68	343,87	1.410,48
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	912,06	-	-	187,47	59,54	28,53	23,01		16,99	9,17	61,75	110,56	178,25		236,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56,51	2,96	5,62	4,35	6,37	4,08	4,67	4,03	0,66	6,30	3,46	3,90	3,47	3,17	3,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	43,00	-	-	-	28,00	-	-	-	-	-	-	15,00	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	185,71	0,69	6,00	10,00	6,00	15,00	17,00	32,21	-	5,00	26,38	13,80	27,09	11,54	15,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.148,76	288,39	501,74	204,41	743,45	180,68	201,31	223,41	146,61	381,79	216,81	353,82	336,08	160,48	209,78
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	671,48	-	49,83	43,34	46,50	39,61	39,85	73,56	47,58	93,25	40,84	28,64	60,98	55,51	52,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	89,97	89,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,50	6,28	0,26	0,49	0,27	0,80	0,42	0,30	0,81	0,52	4,98	0,38	1,04	0,53	0,41
2.4	Đất quốc phòng	CQP	388,55	1,40	257,12	-	-	0,10	0,05	0,05	0,05	17,21	9,05	-	98,11	-	5,41
2.5	Đất an ninh	CAN	544,03	4,21	1,79	0,48	297,24	0,24	0,24	0,29	0,56	0,24	0,29	237,48	0,48	0,24	0,24
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	80,24	15,43	4,38	4,22	9,50	3,54	3,96	3,51	4,00	7,24	3,47	5,17	7,64	3,14	5,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,13	0,19	-	-	-	-	-	-	-	0,13	-	-	0,81	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,17	2,32	0,15	0,13	0,16	0,24	0,52	0,26	0,15	0,15	0,09	0,17	0,38	0,15	0,30
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,81	6,60	2,16	1,92	7,36	2,48	2,91	2,40	2,40	5,16	2,24	2,61	3,38	1,46	2,73

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lãng	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	27,96	6,32	2,07	2,16	1,97	0,83	0,54	0,85	1,45	1,79	1,14	2,39	2,90	1,53	2,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	344,23	7,23	64,96	20,46	13,53	29,44	50,94	33,64	13,74	19,51	16,81	1,10	24,17	26,08	22,61
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,80	-	45,58	-	-	-	-	14,42	5,00	6,00	13,80	-	10,00	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,10	6,08	1,33	-	0,43	3,35	4,90	2,22	0,55	3,90	0,10	1,10	1,72	3,43	3,00
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	32,83	1,14	8,04	0,70	3,70	0,10	0,50	0,20	5,00	1,09	-	-	4,10	7,25	1,00
2.7.4	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	184,50	-	10,01	19,76	9,40	25,99	45,54	16,80	3,19	8,52	2,91	-	8,36	15,40	18,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.344,87	119,97	110,93	73,77	208,07	86,14	75,92	97,26	63,78	137,58	104,59	33,39	110,94	51,44	71,08
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	775,74	84,13	52,52	57,70	54,03	31,46	46,77	59,24	49,93	95,49	48,47	28,48	79,78	35,40	52,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	304,76	10,99	53,87	6,77	50,13	52,14	18,49	18,31	10,04	20,61	14,78	2,22	23,39	7,50	15,52
2.8.3	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	16,70	16,00	-	-	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13,54	-	0,05	1,68	-	-	-	1,66	0,24	7,23	-	-	2,68	-	-
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	17,30	0,34	0,80	6,00	0,50	1,00	0,30	-	0,70	-	5,00	0,70	0,95	0,01	1,00
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	179,80	2,97	0,89	0,37	100,09	0,32	7,96	12,80	0,68	11,17	34,03	0,82	0,78	6,65	0,28
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	4,65	0,33	0,26	0,38	0,26	0,25	0,22	0,37	0,39	0,54	0,26	0,23	0,61	0,20	0,35
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	8,97	0,75	1,53	0,12	0,52	0,30	0,52	2,18	0,20	1,14	1,00	0,20	0,25	0,20	0,06
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	23,42	4,46	1,02	0,75	1,84	0,67	1,67	2,70	1,60	1,39	1,05	0,74	2,49	1,48	1,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,59	2,01	-	-	0,26	0,15	0,35	0,69	0,49	0,17	0,48	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	5,39	0,37	0,15	0,08	0,37	0,06	0,10	0,26	0,07	0,17	0,20	0,01	0,95	0,83	1,77
2.11	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	67,57	5,94	5,13	1,61	8,01	3,40	3,22	2,15	5,99	4,89	0,51	2,26	15,69	1,63	7,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lãng	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	644,35	35,60	7,19	59,96	159,70	17,20	26,26	11,69	9,36	101,01	35,58	45,37	34,95	39,08	61,40
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,39	-	-	0,10	-	0,21	-	0,56	-	0,53	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	642,96	35,60	7,19	59,86	159,70	16,99	26,26	11,13	9,36	100,49	35,58	45,37	34,95	39,08	61,40
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,28	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	0,02	0,08	0,01	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	46,17	0,67	-	7,69	15,14	0,28	8,03	-	0,01	0,92	0,14	11,66	0,85	0,28	0,50
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	38,21	0,67	-	6,94	14,94	0,03	7,31	-	0,01	0,83	0,14	6,82	0,01	0,28	0,23
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	7,96	-	-	0,75	0,20	0,25	0,72	-	-	0,09	-	4,83	0,83	-	0,28

Phụ lục II
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN TIỀN PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				TT Tiền Kỳ	Xã Tiền Phong	Xã Tiền Hà	Xã Tiền Lãnh	Xã Tiền Lập	Xã Tiền An	Xã Tiền Thọ	Xã Tiền Mỹ	Xã Tiền Cảnh	Xã Tiền Hiệp	Xã Tiền Ngọc	Xã Tiền Sơn	Xã Tiền Lộc	Xã Tiền Châu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	683,33	61,13	123,65	29,53	69,83	74,55	29,13	54,23	31,00	38,36	44,84	15,36	53,94	25,67	32,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	100,42	11,79	14,86	1,80	8,98	3,93	5,59	11,96	7,77	9,99	8,47	2,06	3,26	2,77	7,20
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC/PNN	51,58	8,33	7,27	0,72	8,31	2,20	1,28	5,89	5,05	5,46	1,90	0,63	1,08	0,95	2,50
1.1.2	Đất lúa còn lại	LUK/PNN	48,84	3,46	7,59	1,08	0,67	1,73	4,31	6,07	2,72	4,54	6,56	1,43	2,18	1,82	4,69
1.2	Đất trồng cây hằng năm	HNK/PNN	76,45	19,63	13,05	2,59	7,12	3,28	2,35	5,86	1,91	2,90	2,88	1,94	8,23	3,17	1,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	232,74	25,77	30,67	12,79	17,18	16,45	9,91	14,63	14,14	13,32	16,05	6,35	31,93	12,99	10,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,05	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,03	0,01	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	272,82	3,95	65,06	12,36	36,54	50,89	11,28	21,77	6,63	12,15	17,42	4,99	10,23	6,75	12,81
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,85	-	0,01	-	0,00	-	-	-	0,55	-	-	-	0,29	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	1219,76	19,00	67,80	87,29	122,30	85,70	81,50	85,66	53,09	55,00	181,27	82,06	159,10	87,00	53,00
	<i>Trong đó:</i>																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	96,65	12,00	12,80	12,10	10,70	6,20	6,00	13,66	3,09	-	4,00	3,50	10,10	2,50	-
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	1123,12	7,00	55,00	75,19	111,60	79,50	75,50	72,00	50,00	55,00	177,27	78,56	149,00	84,50	53,00
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		10,35	5,11	0,41	0,42	0,17	0,19	0,40	2,08	0,04	0,30	0,24	0,04	0,86	0,10	-
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	10,35	5,11	0,41	0,42	0,17	0,19	0,40	2,08	0,04	0,30	0,24	0,04	0,86	0,10	-

Phụ lục III
DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TIỀN PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Tiền Kỳ	Xã Tiền Phong	Xã Tiền Hà	Xã Tiền Lãnh	Xã Tiền Lập	Xã Tiền An	Xã Tiền Thọ	Xã Tiền Mỹ	Xã Tiền Cảnh	Xã Tiền Hiệp	Xã Tiền Ngọc	Xã Tiền Sơn	Xã Tiền Lộc	Xã Tiền Châu
1	Đất Nông nghiệp	NNP	651,35	58,29	127,79	28,83	66,63	74,14	28,18	52,00	21,13	35,16	44,74	14,76	50,54	18,97	30,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	97,40	11,08	14,78	1,80	8,98	3,93	5,19	11,40	7,77	9,99	8,47	2,06	3,26	2,27	6,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	50,92	8,03	7,27	0,72	8,31	2,20	1,28	5,53	5,05	5,46	1,90	0,63	1,08	0,95	2,50
1.1.2	Đất lúa còn lại	LUK	46,46	3,05	7,51	1,08	0,67	1,73	3,91	5,87	2,70	4,54	6,56	1,43	2,18	1,32	3,91
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,55	19,24	13,05	2,49	6,92	3,28	2,25	4,90	1,26	2,70	2,78	1,94	7,03	3,17	1,56
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	214,12	24,03	34,89	12,19	14,18	16,29	9,81	13,92	6,34	12,04	16,05	6,25	30,53	7,99	9,61
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,05	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	0,03	0,01	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	267,03	3,95	65,06	12,36	36,54	50,64	10,93	21,77	5,76	10,43	17,42	4,49	9,53	5,55	12,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,20	-	0,01	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	174,71	8,78	12,05	20,32	6,95	9,42	21,11	13,21	10,18	10,04	15,19	3,44	15,31	12,70	16,02
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,20	-	2,21	0,96	1,39	1,13	2,57	1,91	3,69	0,99	1,46	0,98	3,74	0,37	1,82
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,15	2,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,34	0,75	-	-	0,05	-	0,10	0,09	0,15	0,08	-	0,05	-	0,02	0,05
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	7,31	1,43	0,46	0,63	0,55	0,35	0,45	0,62	0,21	0,21	0,56	0,74	0,72	0,29	0,10
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	-	0,07	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	6,31	1,10	0,19	0,63	0,55	0,30	0,20	0,62	0,21	0,21	0,56	0,64	0,72	0,29	0,10
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,78	0,33	0,20	-	-	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh PNN	CSK	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	29,60	3,21	4,83	0,81	0,18	-	-	3,60	3,56	6,08	4,99	1,19	0,38	0,22	0,56
2.6.1	Đất giao thông	DGT	26,50	2,97	4,37	-	0,17	-	-	3,10	3,47	5,72	4,85	1,09	-	0,20	0,55
2.6.2	Đất thủy lợi	DTL	1,82	0,14	0,44	0,81	0,00	-	-	0,10	0,08	0,15	0,08	-	-	-	0,01
2.6.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng, di tích thiên nhiên	DDT	0,95	-	-	-	-	-	-	0,40	-	0,20	-	-	0,35	-	-
2.6.4	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	0,02	-
2.6.5	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	0,31	0,10	0,02	-	-	-	-	-	0,00	-	0,06	0,10	0,03	-	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,26	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Tiên Kỳ	Xã Tiên Phong	Xã Tiên Hà	Xã Tiên Lĩnh	Xã Tiên Lập	Xã Tiên An	Xã Tiên Thọ	Xã Tiên Mỹ	Xã Tiên Cảnh	Xã Tiên Hiệp	Xã Tiên Ngọc	Xã Tiên Sơn	Xã Tiên Lộc	Xã Tiên Châu
2.8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-
2.9	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,35	-	0,70	-	-	-	-	-	0,65	0,00	1,00	-	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	108,45	1,21	3,85	17,92	4,78	7,94	17,99	6,98	1,93	2,66	6,92	0,48	10,47	11,80	13,49
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	108,44	1,20	3,85	17,92	4,78	7,94	17,99	6,98	1,93	2,66	6,92	0,48	10,47	11,80	13,49

Phụ lục IV
DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN TIỀN PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số #sovb /QĐ-UBND ngày #nbh /5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Tiền Kỳ	Xã Tiền Phong	Xã Tiền Hà	Xã Tiền Lãnh	Xã Tiền Lập	Xã Tiền An	Xã Tiền Thọ	Xã Tiền Mỹ	Xã Tiền Cảnh	Xã Tiền Hiệp	Xã Tiền Ngọc	Xã Tiền Sơn	Xã Tiền Lộc	Xã Tiền Châu
1	Đất Nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	42,09	3,37	1,09	1,79	5,62	0,34	17,03	0,29	0,15	7,01	0,95	0,79	0,46	1,32	1,85
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,38	-	0,01	0,65	0,02	-	-	0,02	-	2,44	-	-	0,02	-	0,22
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,94	0,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,05	-	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,15	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,10	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,70	0,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,53	0,80	0,89	1,00	4,06	-	11,51	0,11	-	4,00	-	-	-	1,16	-
2.7.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,00	-	0,89	-	-	-	-	0,11	-	2,00	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,80	0,80	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất PNN	SKC	0,60	-	-	-	0,50	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất SD cho hoạt động KS	SKS	18,13	-	-	1,00	3,56	-	10,41	-	-	2,00	-	-	-	1,16	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,74	0,73	0,14	0,14	1,54	0,29	4,52	0,16	0,15	0,57	0,85	0,79	0,44	0,16	1,23
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5,66	0,57	0,13	-	1,40	0,15	1,58	-	0,00	0,31	0,71	0,50	0,30	-	-
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	4,16	-	-	-	-	-	2,80	-	-	0,10	-	0,15	-	0,02	1,09
2.8.3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,92	0,16	0,01	0,14	0,14	0,14	0,14	0,16	0,14	0,16	0,14	0,14	0,14	0,14	0,14
2.9	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,00	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-	-